

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **34/2022/HNGĐ-PT.**

Ngày 19/9/2022.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hương

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Hải Vinh

Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Lương Thất Tùng- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 19/9/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 12/2022/TLPT- HNGĐ ngày 18/4/2022 về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2022/HNGĐ-ST ngày 07/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh B bị kháng cáo.Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 22/2022/QĐ-PT ngày 30/6/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2022/QĐ-PT ngày 13/7/2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 11/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 02/8/2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 12/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 23/8/2022; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị D, sinh năm 1986 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Tè, xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam, tỉnh B

Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Tè, xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam, tỉnh B

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trương Thị Thảo, sinh năm 1944 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Tè, xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam, tỉnh B

Người đại diện theo ủy quyền của bà Thảo:

Anh Phạm Văn T, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Tề, xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam, tỉnh B

- Anh Phạm Văn Trường, sinh năm 1986 (vắng mặt)

- Chị Nguyễn Thị Nụ, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Tề, xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam, tỉnh B

- UBND xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam, tỉnh B do ông Đinh Văn Khải- Chủ tịch UBND xã đại diện theo pháp luật. (vắng mặt)

Địa chỉ: Xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam, tỉnh B.

- UBND huyện Lục Nam, tỉnh B do Đặng Văn Nhân- Chủ tịch UBND huyện đại diện theo pháp luật, ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Nguyễn Văn Quang- Chuyên viên phòng Tài nguyên và môi trường huyện Lục Nam, tỉnh B. (vắng mặt)

*** Người kháng cáo:** bị đơn anh Phạm Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ghi ngày 06/04/2021 cùng các lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị D trình bày như sau: Chị kết hôn với chị Phạm Văn T ngày 14/02/2003, đăng ký kết hôn tại UBND xã Nghĩa Phương. Trước khi kết hôn chị và anh T có thời gian tìm hiểu và tự nguyện kết hôn. Vợ chồng chị sống hạnh phúc đến cuối năm 2020 thì nảy sinh mâu thuẫn, vợ chồng chị ly thân từ tháng 04/2021 không còn liên quan gì với nhau về tình cảm và kinh tế. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng chị có 03 con chung là Phạm Đăng Khôi, sinh ngày 28/08/2005 và cháu Phạm Thị Anh Thư, sinh ngày 25/07/2007, cháu Phạm Gia Bảo, sinh ngày 15/11/2012. Nay ly hôn chị đề nghị được nuôi cả 02 con chung là cháu Phạm Thị Anh Thư và cháu Phạm Gia Bảo. Cấp dưỡng nuôi con chung chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị xác định vợ chồng có tài sản chung là diện tích đất 1.297m² (trong đó có 400m² đất ở và 897m² đất vườn) đã được UBND huyện Lục Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000, còn diện tích đo vẽ thực tế là 1525.8m² (trong đó có 400m² đất ở và 1.125.8m² đất vườn). Nguồn gốc đất là của mẹ chồng chị cho vợ chồng ngày 25/09/2020. Trên diện tích đất có các tài sản sau:

01 ngôi nhà 02 tầng xây năm 2014, 01 ngôi nhà cấp 4 của bố mẹ chồng chị làm khoảng năm 1993, 01 giếng khoan, 02 sân (01 sân bê tông, 01 sân láng xi), 01 nhà vệ sinh xây năm 2003, nhà tắm làm năm 2010, 01 cổng sắt làm năm 2015, tường vôi làm xây trước khi chị về làm dâu. Ngoài ra, vợ chồng còn có 01 xe máy nhãn hiệu SH nữ biển kiểm soát 98F1-26389 đăng ký mang tên

Phạm Văn T mua năm 2020, đồ dùng trong nhà gồm ti vi, tủ lạnh, máy giặt, quạt, điều hòa....và cây cối lâm lộc trên đất.

Nay ly hôn chị đề nghị được chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất 1.525.8m² chị đề nghị được nhận phần đất có ngôi nhà 02 tầng và cây cối lâm lộc trên phần đất, còn đề anh T lấy phần nhà cấp 04 và cây cối lâm lộc trên phần đất còn lại, chị đồng ý trích chia chênh lệch cho anh T. Còn đối với 01 giếng khoan, 02 sân (01 sân bê tông, 01 sân láng xi) và vật dùng trong nhà chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với tài sản là 01 xe máy nhãn hiệu SH nữ biển kiểm soát 98F1-26389 đăng ký mang tên Phạm Văn T, chị và anh T đã thống nhất bán nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết chia tài sản này.

Về công nợ, ruộng đất canh tác chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Phạm Văn T tại các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa trình bày: Anh xác nhận về thời điểm kết hôn và mâu thuẫn vợ chồng như chị D trình bày là đúng. Nay chị D làm đơn ly hôn anh đồng ý ly hôn.

Về con chung như chị D trình bày anh xác định là đúng. Nay ly hôn anh đồng ý để chị D nuôi 02 con chung là cháu Phạm Thị Anh Thư và cháu Phạm Gia Bảo. Anh nuôi con chung là Phạm Đăng Khôi, sinh ngày 28/08/2005

Về tài sản chung: Anh xác định tài sản trên đất là của vợ chồng như chị D trình bày là đúng, anh đồng ý chia tài sản trên đất cho chị D bằng tiền, diện tích đất mà mẹ anh ký cho vợ chồng anh là chỉ cho để tiện cho việc vay vốn làm ăn kinh tế, thực chất mẹ anh chưa cho vợ chồng anh diện tích đất này. Anh đồng ý chia tài sản do vợ chồng anh làm ra, còn chia đất thì anh không đồng ý.

Về công nợ, ruộng canh tác anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Trương Thị Thảo trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Phạm Văn T. Hiện nay bà ở cùng anh T, chị D nhưng không cùng hộ khẩu. Trong thời gian chị D, anh T ở cùng nhau thì bà không thấy anh T, chị D đánh chửi nhau bao giờ, còn lý do chị D làm đơn ly hôn đối với anh T bà không rõ.

Về tài sản: bà xác định diện tích đất chị D yêu cầu chia nguồn gốc là của vợ chồng bà được bố mẹ bà cho năm 2000 đã được UBND huyện Lục Nam, tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phạm Trí Út, ngày 31/07/2020 diện tích đất này bà được các đồng thừa kế của ông Út cho bà đứng tên diện tích đất này. Ngày 25/09/2020 bà có ký tặng cho vợ chồng anh Phạm Văn T, chị Lê Thị D, nay chị D yêu cầu chia đất bà không nhất trí. Bà xác định là của bà nên không đồng ý chia

Trong quá trình giải quyết bà yêu cầu chị D, anh T phải trả bà tiền bà có cho vợ chồng chị D, anh T vay làm nhà số tiền 17.000.000đồng và 07 chỉ vàng (tương đương 39.200.000 đồng) và khi con chị D, anh T đi viện bà có cho vay số tiền là 22.800.000 và tiền thuê khoán diện tích đất nông nghiệp 01 mẫu 06 sào của hộ gia đình bà với mức 01 tạ thóc/01 sào/năm từ năm 2003 đến 2021 là

288.000.000đồng tại phiên tòa ngày 22/12/2021 bà rút các yêu cầu trên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Văn Trường và chị Nguyễn Thị Nụ thống nhất trình bày: năm 2021 vợ chồng anh xây nhà trên đất và mở rộng đường vào nhà, khi làm có thỏa thuận với gia đình anh T về việc gia đình anh T sẽ cho anh làm đường vào khoảng 10cm đất nhà anh T, còn nhà anh sẽ cho anh T diện tích đất phía giáp ranh giữa hai nhà phía sau lưng nhà anh T chỗ rộng nhất khoảng 50cm, chỗ hẹp khoảng 30cm, nhưng không đo cụ thể diện tích là bao nhiêu, anh T, chị D khai diện tích đất nhà anh T, chị D tăng một phần là do đổi đất với nhà anh là đúng. Khi đổi đất hai bên không viết giấy tờ hay làm thủ tục chuyển nhượng tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà đổi miệng với nhau, về phần diện tích đất này nay anh chị không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là UBND huyện Lục Nam do anh Nguyễn Văn Quang chuyên viên phòng Tài nguyên và môi trường huyện Lục Nam đại diện theo ủy quyền trình bày: Anh Phạm Văn T, chị Lê Thị D có tài sản chung là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND huyện Lục Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 diện tích 1297m² có số vào sổ 0275, ngày 11/08/2021, TAND huyện Lục Nam đã tiến hành đo đạc hiện trạng thửa đất anh T, chị D đang sử dụng, diện tích đo đạc thực tế là 1.525.8m², tăng 228.8m² so với diện tích khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000, qua kiểm tra, xem xét thì diện tích đất tăng 228.8m² so với diện tích thể hiện trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp năm 2000 nguyên nhân là một phần là do chị D, anh T đổi đất với hộ liền kề (chưa thực hiện đăng ký biến động theo quy định) và một phần do sai số đo đạc giữa hai lần đo, quan điểm của UBND huyện Lục Nam về phần diện tích đất thừa này là: Đối với diện tích tăng 228,8m² thêm này đủ điều kiện cấp GCN QSD đất cho anh T, chị D, tuy nhiên anh T, chị D phải thực hiện các thủ tục theo quy định tại Khoản 20, Điều 2, Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành luật đất đai; Hồ sơ thực hiện theo quy định tại Khoản 7, Điều 6, Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là UBND xã Nghĩa Phương do ông Đinh Văn Khải – Chủ tịch UBND xã đại diện theo pháp luật thống nhất trình bày như quan điểm của đại diện UBND huyện Lục Nam, đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết vụ án trên đảm bảo quyền lợi cho đương sự.

Ngày 11/08/2021, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định, đo vẽ và định giá tài sản đang tranh chấp, kết quả:

Diện tích đất đang tranh chấp giữa chị D và anh T có diện tích là 1525.8m² (trong đó 400m² đất ở; 1125.8m² đất vườn) có các cạnh tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp đường bê tông; Phía Đông giáp nhà anh Trường; Phía Nam giáp đường bê tông; Phía Tây giáp đường bê tông;

Giá đất ở được định giá là 1.100.000 đồng/m², đất vườn được định giá là 550.000 đồng/m². Giá trị đất là 1.059.190.000đồng.

Tài sản trên đất được xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá gồm:

- 01 nhà ở cấp 03 loại 02 do vợ chồng chị D, anh T xây dựng năm 2014 diện tích 155.44m² có giá 392.828.000đồng;

- 01 nhà cấp 04 loại 02 do bà Thảo, ông Út xây dựng năm 1993 diện tích 57.32m² có giá 15.591.000đồng;

- 01 nhà vệ sinh loại C chị D, anh T xây dựng năm 2010 diện tích 7.04m² có giá 1.372.000đồng;

- 01 nhà bếp loại C diện tích 21.6m² do bà Thảo, ông Út xây dựng năm 1993 có giá 1.944.000 đồng;

- Khu chăn nuôi loại C diện tích 37.35m² do bà Thảo, ông Út xây dựng năm 2003 có giá 1.419.000đồng;

- Nhà máy sát loại C diện tích 10.73m² do vợ chồng chị D, anh T xây dựng năm 2007 có giá 268.000 đồng;

- 01 cổng sắt diện tích 5.7m² do chị D, anh T mua năm 2017 có giá 1.174.000đồng;

- Tường xây gạch chỉ diện tích 11.85m² do vợ chồng chị D, anh T làm năm 2017 giá 1.528.000 đồng;

- 02 trụ cổng diện tích 2.52m² chị D, anh T làm năm 2020 giá 2.560.000 đồng;

- 115 cây na trên đất do chị D, anh T, bà Thảo trồng năm 2016 có giá 37.375.000 đồng;

- 01 cây mít đường kính gốc 20cm do chị D, anh T, bà Thảo trồng năm 2015 giá 710.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản trên đất do chị D anh T tạo dựng là 456.764.000đồng.

* Với nội dung nêu trên, bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2022/HNGĐ-ST ngày 07/1/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh B đã quyết định:

Căn cứ các Điều 33, 51, 55, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 272; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 12; Điều 24; Điều 26; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị D về ly hôn, con chung và chia tài sản chung của vợ chồng.

1. *Quan hệ hôn nhân*: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị D và anh Phạm Văn T.

2. *Về con chung*: Giao chị Lê Thị D trực tiếp nuôi con chung là cháu Phạm Thị Anh Thư sinh ngày 25/07/2007 và cháu Phạm Gia Bảo sinh ngày 15/11/2012. Giao anh Phạm Văn T trực tiếp nuôi con chung là Phạm Đăng Khôi, sinh ngày 28/08/2005. Cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết.

Sau ly hôn chị D, anh T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở chị D, anh T thực hiện quyền này.

3. *Về tài sản*:

- Giao anh Phạm Văn T, bà Trương Thị Thảo được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 905.4m² (trong đó 240m² đất ở, 665.4m² đất vườn) trị giá: 629.970.000đồng và tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 loại 2 xây dựng năm 1993 diện tích 57.32m² trị giá 15.591.000 đồng; 01 nhà vệ sinh loại C xây dựng năm 2010 diện tích 7.04m² có giá 1.372.000 đồng; 01 nhà bếp loại C diện tích 21.6m² xây dựng năm 1993 có giá 1.944.000 đồng; Khu chăn nuôi loại C diện tích 37.35m² xây dựng năm 2003 có giá 1.419.000 đồng; Nhà máy sát loại C diện tích 10.73m² xây dựng năm 2007 có giá 268.000 đồng; 01 cổng sắt diện tích 5.7m² mua năm 2017 có giá 1.174.000 đồng; 61 cây na trồng năm 2016 trị giá 19.825.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là: 671.563.000đồng.

Trong đó: Giá trị tài sản anh T được nhận là: 438.948.300 đồng. Giá trị tài sản của bà Thảo là: 232.614.700 đồng.

Anh Phạm Văn T được nhận chia chênh lệch tài sản từ chị Lê Thị D số tiền 197.169.300 đồng. Tổng tài sản anh Phạm Văn T được nhận là 636.117.600 đồng.

Diện tích đất anh T, bà Thảo được sử dụng có các cạnh 3-4 dài 7.47m, 4-5 dài 5.29m, 5-6 dài 2.66m, 6-7 dài 22.67m, 7-8 dài 0.60m, 8-9 dài 14.01m, 9-10 dài 1.14m, 10-11 dài 30.90m; 3-11 dài 35.28m (có sơ đồ kèm theo).

- Giao chị Lê Thị D được quyền sử dụng diện tích đất 620.4m² (trong đó 160m² đất ở, 460.4m² đất vườn) trị giá: 429.220.000đồng và tài sản trên đất gồm 01 nhà ở cấp 03 loại 02 xây dựng năm 2014 diện tích 155.44m² có giá 392.828.000đồng; Tường xây gạch chỉ diện tích 11.85m² làm năm 2017 giá 1.528.000 đồng; 02 trụ công diện tích 2.52m² làm năm 2020 giá 2.560.000 đồng; 01 cây mít đường kính gốc 20cm trồng năm 2015 giá 710.000 đồng; 54 cây na trồng năm 2016 giá 17.550.000 đồng. Giá trị tài sản chị D được nhận là 844.396.000 đồng.

Chị Lê Thị D phải trích trả chênh lệch giá trị tài sản cho anh Phạm Văn T số tiền là 197.169.300 đồng.

Chị Lê Thị D phải trích trả chênh lệch giá trị tài sản cho bà Trương Thị Thảo số tiền 11.109.100 đồng.

Tổng giá trị tài sản chị D được nhận là 636.117.600 đồng.

Diện tích đất chị D được sử dụng có các cạnh 11-12 dài 15.68m, 12-13 dài 0.75m, 13-14 dài 0.92m, 14-15 dài 5.68m, 15-16 dài 22.83m, 16-1 dài 6.66m, 1-2 dài 1.12m, 3-11 dài 35.28m (có sơ đồ kèm theo).

Bà Trương Thị Thảo được nhận số tiền 11.109.100 tiền giá trị tài sản do chị Lê Thị D trả.

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Trương Thị Thảo về việc đòi số tiền 17.000.000 đồng và 07 chỉ vàng (tương đương 39.200.000 đồng) và số tiền là 22.800.000 đồng tiền cho chị D, anh T vay và tiền thuê khoán diện tích đất nông nghiệp 01 mẫu 06 sào của hộ gia đình bà Thảo với mức 01 tạ thóc /01 sào/năm từ năm 2003 đến 2021 là 288.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 08/2/2022 bị đơn là anh Phạm Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ phần tài sản của bản án sơ thẩm

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

* Bị đơn anh Phạm Văn T trình bày tại phiên tòa: Anh đồng ý chia đất cho chị D và bà Thảo. Tài sản trên đất là nhà 2 tầng diện tích 155,44m² là của vợ chồng nên anh đề nghị Tòa án giao cho anh, anh đồng ý trích chia tiền nhà cho chị D.

* Nguyên đơn chị Lê Thị D trình bày: Chị đồng ý chia đất cho bà Thảo. Chị đồng ý giao phần đất có nhà 2 tầng diện tích 155,44m² trên đất cho anh T, phần đất còn lại chị đề nghị chia cho chị và cho bà Thảo.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận 1 phần kháng cáo của anh T. **Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 sửa bản** án sơ thẩm số 02/2022/HNGĐ-ST ngày 07/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh B:

Giao cho anh T phần đất có nhà trên đất 620,4m²; giao cho bà Thảo diện tích đất liền kề anh T 512,1m² có nhà trên đất; giao cho chị D phần đất 393,3m² theo kết quả thẩm định ngày 09/9/2022.

Anh Trương Văn T phải trích trả tiền chênh lệch giá trị tài sản trên đất cho chị Lê Thị D là: 186.791.500đồng.

Bà Trương Thị Thảo không phải trích chia chênh lệch giá trị tài sản cho chị Lê Thị D và anh Phạm Văn T tiền đất và tiền tài sản trên đất.

- Về án phí sơ thẩm: Buộc anh T và chị D mỗi người phải chịu 75.000đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, trả lại chị D số tiền án phí đã nộp thừa 225.000đồng.

- Về án phí phúc thẩm: Anh T, chị D phải chịu án phí chia tài sản trên số tiền được nhận, anh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về sự vắng mặt của một số người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng là bà Trương Thị Thảo và một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt. HĐXX căn cứ quy định tại Điều 227- Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt

[2]. Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 02/2022/HNGĐ-ST ngày 07/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh B đã giải quyết về quan hệ hôn nhân và về con chung. Nội dung này các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3]. Xét nội dung kháng cáo của anh Lê Văn T, HĐXX thấy:

Anh T, chị D đều xác định nguồn gốc đất là của bà Trương Thị Thảo được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 là có căn cứ. Năm 2020 bà Thảo làm thủ tục tặng cho vợ chồng được UBND huyện Lục Nam chỉnh lý tại trang 4 diện tích đất 1.297M², trong đó có 400M² đất ở và 897M² đất vườn (đo thực tế là 1.525.8m²) đã được UBND huyện Lục Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/9/2020 mang tên ông Phạm Văn T và bà Lê Thị D. Tại phiên tòa anh T đồng ý chia đất cho bà Thảo và chị D.

Xét thấy, nguồn gốc đất là của bà Trương Thị Thảo, khi chia tài sản chung là diện tích đất Tòa án cấp sơ thẩm có xem xét chia đất cho bà Thảo nhưng việc giao chung cho anh T và bà Thảo 905.4m² (trong đó 240m² đất ở, 665.4m² đất vườn) là không đảm bảo quyền lợi cho anh T cũng như bà Thảo và khó khăn trong việc thi hành án. Do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: bà Thảo hiện đang sinh sống trên đất, ngoài diện tích đất trên bà Thảo không còn chỗ ở nào khác. Tại phiên tòa chị D, anh T cũng đồng ý chia đất cho bà Thảo. Để ổn định cuộc sống cho bà Thảo trên cơ sở lẽ phải được mọi người trong xã hội thừa nhận, phù hợp với nguyên tắc nhân đạo không thiên vị, cần áp dụng nguyên tắc xét xử theo lẽ công bằng theo quy định tại khoản 3 Điều 45 Bộ luật tố tụng dân

sự. Do đó, cần xem xét giao riêng cho bà Thảo khoảng 30% diện tích đất ở để đảm bảo quyền lợi cho bà Thảo.

Đối với yêu cầu chia đất ở của chị D, anh T cấp sơ thẩm xác định công sức ngang nhau để chia cho mỗi người 50% giá trị đất còn lại là ảnh hưởng đến quyền lợi của anh T. Bà Trương Thị Thảo mới cho vợ chồng anh T chị D đất năm 2020 nên cần chia cho anh T 60%, chị D 40% phần đất còn lại là đảm bảo quyền lợi cho anh chị.

Đối với phần đất dôi dư so với diện tích đã được UBND huyện Lục Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 228.8m² phần diện tích đất tăng này là do sai số trong quá trình đo đạc và một phần là do chị D, anh T đối với gia đình vợ chồng anh Trường, chị Nụ, UBND huyện Lục Nam xác định diện tích tăng 228,8m² thêm này đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T, chị D, tuy nhiên anh T, chị D phải thực hiện các thủ tục theo quy định tại Khoản 20 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành luật đất đai; Hồ sơ thực hiện theo quy định tại Khoản 7 Điều 6 Thông tư số: 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai. Do vậy cần tạm giao cho anh T, chị D, bà Thảo diện tích đất dôi dư theo tỷ lệ, giao cho bà Thảo 30% tổng số đất. Số diện tích đất còn lại giao cho anh T 60%, chị D 40%

Xét nhu cầu sử dụng nhà ở: Anh, chị đều đề nghị được nhận phần diện tích đất có nhà ở là ngôi nhà 02 tầng trên đất. HĐXX thấy, chị D và anh T đều phải nuôi con nhỏ. Nhà hiện nay anh T đang sống cùng cháu Khôi, chị D đang sinh sống cùng cháu Bảo tại B. Cháu Thư đang đi học nghề ở Hà Nội. Anh T có nhu cầu sống ổn định cùng với bà Thảo nên có nhu cầu cần nhà ở nhiều hơn. Tại phiên tòa chị D cũng đồng ý giao phần đất có nhà cho anh T. Do vậy, Hội đồng xét xử cần giao phần đất có nhà cho anh T để đảm bảo cho anh T chăm sóc bà Thảo cũng như con nhỏ. Tài sản trên đất anh chị có công sức ngang nhau nên chia đều cho mỗi người là 1/2

Đất trị giá = **933.347.000đồng**, tài sản trên đất là 456.769.000đồng. Tổng **1.390.116.000đồng**. Sau khi xem xét thẩm định tại chỗ xác định diện tích đất theo kết quả đo vẽ của cơ quan đo đạc, trên phần đất được được chia như sau:

Chia cho anh T 620,4m² (Trong đó 160m² đất ở; 364,31m² Đất vườn; Tạm giao cho anh T 96,09m² đất dôi dư) Tổng tiền đất anh T được nhận là: 376.370.500đồng và các tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 nhà ở cấp 03 loại 02 xây dựng năm 2014 diện tích 155.44m² có giá 392.828.000 đồng; Tường xây gạch chỉ diện tích 11.85m² làm năm 2017 giá 1.528.000 đồng; 02 trụ cổng diện tích 2.52m² làm năm 2020 giá 2.560.000 đồng; 01 cây mít đường kính gốc 20cm trồng năm 2015 giá 710.000 đồng; 54 cây na trồng năm 2016 giá 17.550.000đồng tiền tài sản trên đất là: 415.176.000đồng. **Tổng tài sản đất và tài**

sản gắn liền trên đất là 791.546.500đồng

- Chia cho bà Trương Thị Thảo 512,1m² (trong đó có 120m² đất ở, 323,46m² đất vườn; Tạm giao cho bà Thảo 68,64m² đất dôi dư). Tổng tiền đất bà Thảo được nhận là: 309.900.000đồng. và tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 loại 2 xây dựng năm 1993 diện tích 57.32m² trị giá 15.591.000đồng; 01 nhà vệ sinh loại C xây dựng năm 2010 diện tích 7.04m² có giá 1.372.000 đồng; 01 nhà bếp loại C diện tích 21.6m² xây dựng năm 1993 có giá 1.944.000 đồng; khu chăn nuôi loại C diện tích 37.35m² xây dựng năm 2003 có giá 1.419.000 đồng; nhà máy sát loại C diện tích 10.73m² xây dựng năm 2007 có giá 268.000 đồng; 01 cổng sắt diện tích 5.7m² mua năm 2017 có giá 1.174.000 đồng; 15 cây na trồng năm 2016 trị giá 4.875.000đồng. Tiền tài sản trên đất là: 26.643.000đồng **Tổng giá trị đất và tài sản gắn liền là: 336.543.000đồng**

Chia cho chị D 393,3m² (Trong đó đất ở 120m²; Đất vườn: 209,23m²; Tạm giao cho chị D 64,07m² đất dôi dư) Tổng tiền đất chị D được nhận là: 247.076.500đồng và tài sản trên đất gồm: 01 nhà vệ sinh hết giá trị sử dụng. 46 cây na trồng năm 2016 trị giá 14.950.000đồng. **Tổng giá trị đất và tài sản gắn liền là: 262.026.000đồng**

Bà Thảo được nhận giá trị tài sản nhiều hơn gồm: Đất là 14.260.700đồng và tiền tài sản trên đất là: 26.643.000đồng tuy nhiên do tuổi cao, nguồn gốc đất là của bà Thảo và áp dụng lẽ công bằng theo quy định tại khoản 3 điều 45 Bộ luật dân sự năm 2015. Không buộc bà Thảo phải trích chia tiền chênh lệch về tài sản cho anh T, chị D.

Anh T phải trích chia tiền chênh lệch tài sản cho chị D là: 186.791.500đồng.

Chị Lê Thị D, anh Phạm Văn T, bà Trương Thị Thảo có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo pháp luật về đất đai.

Diện tích đất được giao cho bà Thảo, chị D, anh T có sơ đồ kèm theo

[6]. Từ những nội dung trên, HĐXX chấp nhận 1 phần kháng cáo của anh Phạm Văn T. Căn cứ khoản 2, Điều 308; Điều 309- BLTTDS, sửa 1 phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung

[7] . Chi phí tố tụng: Chị D đề nghị số tiền chị đã nộp 8.000.000đồng chi phí thẩm định đo đạc đề nghị anh T phải chịu ½ do vậy cần buộc anh T, chị D mỗi người phải chịu 4.000.000đồng tiền chi phí thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự

Do chị D nộp số tiền 8.000.000đồng nên anh T phải trả cho chị D 4.000.000đồng

[8]. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị D và anh Phạm Văn T nhưng chỉ buộc chị D, anh T phải chịu án phí chia

tài sản chung mà không buộc phải chịu án phí ly hôn là thiếu sót. Hội đồng xét xử phúc thẩm cần sửa về án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, buộc anh Phạm Văn T phải chịu 75.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, buộc chị Lê Thị D phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Số tiền án phí sơ thẩm chị D đã nộp thừa trả lại cho chị D

Án phí phúc thẩm: Kháng cáo của anh T được chấp nhận nên anh T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Do sửa án sơ thẩm về việc chia tài sản chung nên anh T, chị D phải chịu án phí chia tài sản tương ứng với số tiền anh chị được nhận cụ thể:

Chị D được nhận 448.816.800đồng nên chị D phải chịu án phí 21.952.600đồng. Anh T được nhận 604.755.000đồng nên anh T phải chịu án phí 28.190.200đồng đồng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Bà Thảo được nhận 280.004.000đồng Do bà Thảo là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

[9] . Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 - Bộ luật Tố tụng dân sự

Căn cứ Điều 59; Điều 61; Điều 62- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28; Điều 147; Điều 148; Điều 227; khoản, Điều 357; khoản 2 Điều 468- Bộ luật Dân sự; khoản 3 điều 45; khoản 2 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự. điểm b khoản 5 Điều 27; Điều 26; điểm đ khoản 1 Điều 12- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận 1 phần kháng cáo của anh Phạm Văn T. Sửa bản án sơ thẩm số: 02/2022/HNGĐ-ST ngày 07/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh B, cụ thể:

- Giao anh Phạm Văn T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 620,4m² trong đó có 160m² đất ở và 364,31m² đất vườn; (Tạm giao cho anh T 96,09m² đất dôi dư) Tài sản trên đất gồm: 01 nhà ở cấp 03 loại 02 diện tích 155.44m²; Tường xây gạch chỉ diện tích 11.85m²; 02 trụ công diện tích 2.52m²; 01 cây mít; 54 cây na. Tổng tiền đất tổng tiền tài sản trên đất là: 791.546.500đồng. Diện tích đất anh Phạm Văn T được sử dụng có các cạnh liên tiếp: 02-12 dài 35,28m; 12-13 dài 15,68m; 13-14 dài 0.75m; 14-15 dài 0,92m; 15-16 dài 5,68m; 16-17 dài 22,83m; 17-18 dài 6,66m; 18-1 dài 1,12m; 1-2 dài 14,14m (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho bà Trương Thị Thảo được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất

512,1m² trong đó có 120m² đất ở, 323,46m² đất vườn; (Tạm giao cho bà Thảo 68,64m² đất dôi dư). Tài sản gắn liền trên đất là: 01 ngôi nhà cấp 4 loại 2 diện tích 57.32m²; 01 nhà vệ sinh loại C diện tích 7.04m²; 01 nhà bếp loại C diện tích 21.6m²; Khu chăn nuôi loại C diện tích 37.35m²; Nhà máy sát loại C diện tích 10.73m²; 01 cổng sắt diện tích 5.7m²; 15 cây na. Tổng tiền đất và tài sản trên đất là: 336.543.000đồng. Diện tích đất bà Trương Thị Thảo được sử dụng có các cạnh 02-3 dài 7,47m; 3-4 dài 5,29m; 4-5 dài 1,83m; 5-11 dài 31,75m; 16-12 dài 16,01m; 12-2 dài 35,28m (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho chị Lê Thị D được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 393,3m². Trong đó đất ở 160m²; Đất vườn: 169,23m²; (Tạm giao cho chị D 64,07m² đất dôi dư) tài sản gắn liền trên đất là: 01 nhà vệ sinh hết giá trị sử dụng. 46 cây na. Tổng tiền đất chị D được nhận là: 262.026.500đồng. Diện tích đất chị Lê Thị D được sử dụng có các cạnh 5-6 dài 0,83m; 6-7 dài 22,67m; 7-8 dài 0,60m; 8-9 dài 14,01m; 9-10 dài 1,14m; 10-11 dài 14,90m; 11-5 dài 31,75m (có sơ đồ kèm theo).

Chị Lê Thị D, anh Phạm Văn T, bà Trương Thị Thảo có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo pháp luật về đất đai.

Anh Trương Văn T phải trích trả chênh lệch giá trị tài sản trên đất cho chị Lê Thị D là: 186.791.500đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468-Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành.

2. Chi phí tố tụng: Anh T, chị D mỗi người phải chịu 4.000.000đồng tiền chi phí thẩm định. (xác nhận chị D đã nộp xong)

Anh T phải trả cho chị D 4.000.000đồng tiền chi phí thẩm định

3. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Anh Phạm Văn T phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn, chị Lê Thị D phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị Lê Thị D đã nộp số tiền 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh B theo Biên lai thu số: AA/2017/0005412 ngày 07/7/2021. Trả lại chị D số tiền 225.000đồng theo biên lai nêu trên nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

4. Án phí phúc thẩm: Anh Phạm Văn T không phải chịu án phí phúc thẩm, trả lại anh T số tiền đã nộp 300.000đồng đã nộp tại biên lai số 0013520 ngày 08/2/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh B nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án

5. Án phí chia tài sản: Anh Phạm Văn T phải chịu 28.190.200đồng, chị Lê Thị D phải chịu 21.952.600đồng

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9-Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;

- VKSND tỉnh B;

- TAND huyện Lục Nam;

- Chi cục THADS huyện Lục Nam;

- Các đương sự,

- Công thông tin điện tử ;

- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Hải Hương

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH B**

Số: 34/QĐ-SCBSBA

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

B, ngày 19 tháng 10 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B**

- Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Xét cần sửa chữa, bổ sung bản án do nhầm lẫn về số liệu trong bản án số: 34/2022/HNGĐ-PT ngày 19/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã xét phúc

thẩm vụ án dân sự về Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị D, sinh năm 1986

Địa chỉ: Thôn Tè, xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam, tỉnh B

Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1981

Địa chỉ: Thôn Tè, xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam, tỉnh B

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung Bản án số: 34/2022/HNGĐ-PT ngày 19/9/2022 của Toà án nhân dân tỉnh B như sau:

- Tại dòng thứ 9, 10 từ dưới lên, trang 12 của bản án đã ghi:

Anh Trương Văn T phải trích trả chênh lệch giá trị tài sản trên đất cho chị Lê Thị D là: 186.791.500đồng.

Nay sửa chữa, bổ sung như sau:

Anh Phạm Văn T phải trích trả chênh lệch giá trị tài sản trên đất cho chị Lê Thị D là: 186.791.500đồng.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh B;
- TAND huyện Lục Nam;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hoàng Thị Hải Hương

